TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 155/2023/DS-ST Ngày: 29-9-2023 *V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đê;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyến - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

Vào các ngày 27 tháng 7; 14 tháng 8; 14 tháng 9 và 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 125/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023 và số 16/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn N B, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 1, xã Hải C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; (có mặt)

Bị đơn: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1989 và anh Đoàn Quốc V, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố số 21, thị trấn L, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; (có mặt chị N; vắng mặt anh V)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 1, xã Hải C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; (có mặt)

Người làm chứng: Ông Trần Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 3, xã Hải C, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-3-2023 và lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn N B trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết với bố của chị N là ông Nguyễn Văn Thủy nên vợ chồng ông B, bà Đ có tin tưởng cho vợ chồng chị N, anh V vay tiền nhiều lần để anh chị làm kinh doanh bê tông, lãi suất theo thỏa thuận. Vì anh V, chị N có góp cổ phần vào công ty bê tông Thủy Nguyên hiện ở huyện Nghĩa Hưng nên cần vốn kinh doanh. Từ năm 2019 đến năm 2021, tổng số tiền vay gốc vợ chồng anh V, chị N đã vay của vợ chồng ông B, bà Đ là 12.222.000.000đ. Vợ chồng ông B, bà Đ đã cho vợ chồng chị N, anh V vay cả B tiền mặt và B hình thức chuyển khoản. Cụ thể những lần vay như sau:

Cho vay B hình thức chuyển khoản với tổng số tiền là 1.880.000.000đ gồm 6 lần vay như sau:

1. Ngày 10-10-2019 cho vay 50.000.000đ;

2. Ngày 28-02-2020 cho vay 200.000.000đ;

3. Ngày 31-3-2020 cho vay 500.000.000đ;

4. Ngày 08-4-2020 cho vay 150.000.000đ;

5. Ngày 17-4-2020 cho vay 80.000.000đ;

6. Ngày 07-8-2020 cho vay 900.000.000đ.

Trong 6 lần chuyển khoản trên thì chỉ có ngày 08-4-2020 là ông B trực tiếp đi chuyển tiền tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Cồn cho chị N, 5 lần còn lại ông B đều nhờ ông Trần Văn M là em trai của bà Đ đem tiền đến Ngân hàng chuyển khoản cho chị N giúp vợ chồng ông B, bà Đ. Các lần chuyển khoản đều có giấy ủy nhiệm chi và giấy nộp tiền ông B đã nộp cho Tòa án bản chính làm căn cứ.

Cho vay B hình thức giao tiền mặt gồm 11 lần vay với tổng số tiền 10.342.000.000đ gồm:

1. Ngày 16-7-2020 cho vay 6.032.000.000đ;

2. Ngày 18-9-2020 cho vay 700.000.000đ;

3. Ngày 03-10-2020 cho vay 400.000.000đ;

4. Ngày 29-12-2020 cho vay 280.000.000đ;

5. Ngày 30-12-2020 cho vay 300.000.000đ;

6. Ngày 26-01-2021 cho vay 330.000.000đ;

7. Ngày 25-01-2021 cho vay 500.000.000đ;

8. Ngày 11-3-2021 cho vay 200.000.000đ;

9. Ngày 16-3-2021 cho vay 400.000.000đ;

10. Ngày 26-3-2021 cho vay 200.000.000đ;

11. Ngày 04-5-2021 cho vay 1.000.000.000đ.

Chị N cũng có nhiều lần chuyển khoản trả nợ cho vợ chồng ông B nhưng tổng số tiền mới trả được là 3.744.000.000đ, số tiền mỗi lần trả thì nhỏ lẻ, bà Đ đều ghi chép lại đầy đủ những lần chị N chuyển khoản trả nợ. Cụ thể số tiền 3.744.000.000đ chị N, anh V đã trả vào những khoản sau: 6 lần chuyển khoản với tổng số tiền 1.880.000.000đ; ngày 18-9-2020 trả 700.000.000đ; ngày 03-10-2020 trả 400.000.000đ; ngày 29-12-2020 trả 280.000.000đ; ngày 30-12-2020 trả 300.000.000đ và ngày 26-01-2021 trả 184.000.000đ (riêng khoản vay ngày 26-01-2021 cho vay 330.000.000đ thì đã trả 184.000.000đ nên còn lại 146.000.000đ chưa trả).

Đối với số tiền gốc chưa trả 8.474.000.000đ gồm những khoản vay sau:

1. Ngày 16-7-2020 cho vay 6.032.000.000đ;

2. Ngày 26-01-2021 còn nợ lại số tiền 146.000.000đ;

3. Ngày 25-01-2021 cho vay 500.000.000đ;

4. Ngày 11-3-2021 cho vay 200.000.000đ;

5. Ngày 16-3-2021 cho vay 400.000.000đ;

6. Ngày 26-3-2021 cho vay 200.000.000đ;

7. Ngày 04-5-2021 cho vay 1.000.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, sau khi xem xét lại sổ sách ghi nợ bà Đ đã chốt nợ đối với các khoản vay của vợ chồng chị N, anh V thì từ ngày 23-5-2021 chị N, anh V còn nợ vợ chồng ông B, bà Đ là 10.581.350.000đ tiền gốc, đã trả nhiều lần được 3.744.000.000đ nên còn lại số nợ gốc là 6.837.350.000đ. Ông B xác nhận ngày 22-6-2023, chị N đã chuyển khoản trả cho ông B, bà Đ 50.000.000đ, ông B nhất trí trừ số tiền này vào khoản nợ gốc cho chị N, anh V. Do đó, khoản nợ gốc còn lại là 6.787.350.000đ, ông B đề nghị vợ chồng chị N, anh V phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 6.787.350.000đ và lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 23-5-2021 đến nay, về số nợ gốc đã trả thì ông B không yêu cầu tính lãi. Chị N ý kiến là các khoản vay trên một mình chị N vay và ký nợ với vợ chồng ông B, bà Đ nên anh V không biết là không đúng sự thật. Vì chị N, anh V vay tiền vợ chồng ông bà nhiều lần về để kinh doanh công ty bê tông tươi nên mới vay số tiền lớn như vậy. Anh V là cháu họ của ông B nên vợ chồng ông B mới tin tưởng không yêu cầu anh V phải ký giấy vay cùng chị N, tin tưởng anh chị làm ăn kinh doanh, những lần chị N viết giấy vay nợ thì đều viết vay với mục đích vợ chồng chị làm ăn kinh doanh. Do đó, ông B đề nghị Tòa án giải quyết buộc cả hai vợ chồng chị N, anh V phải trả nợ cho vợ chồng ông.

Tại bản tự khai ngày 02-6-2023 và lời khai trong quá trình tố tụng và tại Tòa án, bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày: Chị công nhận có vay tiền của ông B, bà Đ nhiều lần, những giấy biên nhận vay tiền và giấy chuyển tiền qua ngân hàng do ông B và ông M chuyển khoản cho chị vay tiền chị đều công nhận là đúng. Mục đích chị N vay tiền ông B, bà Đ do trước đây vợ chồng chị có làm kinh doanh vật

liệu xây dựng và kinh doanh xăng dầu nhưng hiện nay làm ăn không thuận lợi nên vợ chồng chị không kinh doanh xăng dầu nữa mà chỉ còn kinh doanh vật liệu xây dựng. Hiện vợ chồng chị thuê cửa hàng ở thị trấn L để kinh doanh vật liệu xây dựng. Những khoản vay trên do chị N vay ông B, bà Đ thì anh V chồng chị không biết. Chị N công nhận ngày 23-5-2021, giữa bà Đ và chị N đã tính toán cộng sổ chốt nợ với nhau các khoản vay của chị N đến ngày 23-5-2021 là 10.581.350.000đ tiền gốc. Chị N đã trả nợ nhiều lần được 3.744.000.000đ nên còn lại số nợ gốc là 6.837.350.000đ là đúng. Về việc ông B không tiếp tục nhận chuyển nhượng một suất đất như hai bên đã thỏa thuận từ trước để trừ nợ cho chị là 1.200.000.000đ chị cũng nhất trí (vì thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn thiện), nợ còn bao nhiêu chị nhất trí trả nợ cho ông B, bà Đ. Ngày 22-6-2023, chị N đã chuyển khoản trả cho ông B, bà Đ thêm 50.000.000đ tiền nợ gốc, do đó còn lại số nợ gốc 6.787.350.000đ là đúng. Về lãi suất thì chị N vay tiền ông B, bà Đ có tính lãi suất từ 2.000đ đến 3.000đ trên một triệu một ngày. Trước đây vợ chồng anh chị làm ăn được, chị N đã trả lãi hàng tháng đầy đủ cho ông B, bà Đ nhưng đợt vừa qua do ảnh hưởng của dịch covid nên chị N đã đề nghị ông B, bà Đ cho chị trả nợ gốc trước và không trả lãi nữa, chị cũng đã cố gắng trả B tài sản nhà đất của vợ chồng chị nhưng ông B, bà Đ không lấy. Nay ông B khởi kiện, chị N nhất trí nhận trách nhiệm một mình chị trả nợ cho ông B, bà Đ trong hai năm với khoản nợ gốc 6.787.350.000đ, còn lãi suất từ ngày 23-5-2021 đến nay, chị không có khả năng trả nên đề nghị không tính lãi.

Tại bản tự khai đề ngày 05-5-2023, đồng bị đơn anh Đoàn Quốc V trình bày: Về nội dung tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông B, bà Đ với chị N thì anh không nắm được vụ việc này và các vấn đề vay mượn thỏa thuận giữa hai bên anh không liên quan đến các khoản nợ trên.

Tại bản tự khai ngày 04-4-2023 và lời khai trong quá trình tố tụng và tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày thống nhất với ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn ông B, không bổ sung gì thêm.

Người làm chứng ông Trần Văn M tại đơn đề nghị ngày 21-4-2023 có lời trình bày phù hợp với lời khai của ông B về việc ông M đã được ông B, bà Đ nhờ đem tiền đến Ngân hàng Agribank để chuyển khoản cho chị N, anh V tổng cộng năm lần là 1.730.000.000đ. Đối với năm giấy ủy nhiệm chi và giấy nộp tiền bản chính tên ông M đã chuyển tiền cho chị N do ông B nộp cho Tòa án ông M xác nhận là đúng. Do đó, ông M đề nghị Tòa án giải quyết việc vay nợ giữa chị N, anh V đối với ông B, bà Đ theo quy định của pháp luật, ông không có quyền lợi liên quan, vì ông chỉ gửi tiền giúp cho ông B, bà Đ.

Tại phiên tòa: Ông Đoàn N B, bà Trần Thị Đ giữ nguyên yêu cầu đòi nợ đối với chị N, anh V và trình bày bổ sung: Trong tháng 9 năm 2023 chị N đã trả thêm cho ông B, bà Đ tổng số tiền là 599.500.000đ, cụ thể: Ngày 12-9-2023 trả 50.000.000đ; ngày 13-9-2023 trả 49.500.000đ; ngày 25-9-2023 trả 100.000.000đ; ngày 29-9-2023 trả 400.000.000đ. Ông B, bà Đ nhất trí trừ khoản tiền

599.500.000đ trên vào nợ gốc. Do đó, đến nay khoản nợ gốc còn lại là 6.187.850.000đ, ông B, bà Đ đề nghị vợ chồng chị N, anh V trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc 6.187.850.000đ và lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 23-5-2021 đến nay, về số nợ gốc đã trả thì không yêu cầu tính lãi. Về án phí, ông B xin nhận nộp thay cho vợ chồng chị N, anh V.

Chị N giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và công nhận trong tháng 9/2023 chị đã trả cho ông B, bà Đ tổng số tiền 599.500.000đ đúng như ông B trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đoàn Quốc V đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh V vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét các hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông Đoàn N B, bà Trần Thị Đ và chị Nguyễn Thị Ánh N thì thấy: Việc vay nợ giữa hai bên được chứng minh bởi các giấy vay nợ và các giấy chuyển tiền gốc do ông B giao nộp cho Tòa án gồm: 08 giấy biên nhận vay tiền và 03 giấy vay tiền đều có chữ ký bên vay tiền chị N; 03 Giấy nộp tiền và 03 Giấy Ủy nhiệm chi có ghi bên nhận tiền là chị N. Bị đơn chị N công nhận những giấy vay tiền và giấy chuyển tiền bản gốc do ông B xuất trình trên là đúng. Như vậy, việc chị N có thực hiện giao dịch vay tài sản của ông B, bà Đ là sự việt có thật, được các bên thừa nhận.

Tại đơn khởi kiện, ông B,bà Đ trình bày từ năm 2019 đến năm 2021 đã cho chị N, anh V vay số tiền gốc tổng cộng là 12.222.000.000đ, sau đó đã trả được 3.744.000.000đ, còn lại 8.474.000.000đ chưa trả. Quá trình giải quyết vụ án, ông B, bà Đ và chị N đã thống nhất xác nhận đến ngày 23-5-2021 hai bên có chốt sổ nợ với nhau: Chị N còn nợ ông B, bà Đ là 10.581.350.000đ tiền gốc, đã trả nhiều lần được 3.744.000.000đ nên còn lại số nợ gốc là 6.837.350.000đ. Quá trình hòa giải tại Tòa án, ngày 22-6-2023, chị N đã chuyển khoản trả cho ông B, bà Đ thêm 50.000.000đ và tại phiên tòa, các bên đều xác nhận tháng 9/2023 chị N đã trả cho ông B, bà Đ thêm bốn lần nữa được 599.500.000đ. Ông B, bà Đ nhất trí trừ các khoản tiền đã trả trên vào nợ gốc cho chị N, anh V, do đó, đến nay khoản nợ gốc còn lại ông B, bà Đ và chị N xác nhận là 6.187.850.000đ.

[3] Về lãi suất:

Quá trình giải quyết vụ án, ông B, bà Đ và chị N đều xác nhận việc vay nợ giữa hai bên là có thỏa thuận tính lãi. Ông B, bà Đ cho rằng ông bà có thỏa thuận tính lãi theo lãi suất ngân hàng, chị N cho rằng ông B, bà Đ trước đây có tính lãi

cho chị theo mức từ 2.000đ đến 3.000đ một triệu một ngày nhưng chị N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đối với các khoản mà chị N đã trả thì ông B, bà Đ tính trừ vào nợ gốc và đến nay không yêu cầu tính lãi đối với những khoản gốc đã trả. Đối với khoản tiền vay gốc còn lại là 6.187.850.000đ thì yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 23-5-2021 đến nay. Chị N trình bày do vợ chồng chị làm ăn thua lỗ, hiện nay kinh tế khó khăn, không có khả năng trả lãi cho ông B, bà Đ như ông bà yêu cầu ở trên nên đề nghị xin lãi nhưng ông B, bà Đ không chấp nhận cho chị N, anh V xin toàn bộ lãi. Xét yêu cầu tính lãi như trên của ông B, bà Đ là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về lãi suất nên cần chấp nhận.

Tính lãi: Từ ngày 23-5-2021 đến ngày 29-9-2023 là: 28 tháng 6 ngày, số tiền gốc 6.187.850.000đ:

6.187.850.000đ x [(28 tháng + 6 ngày) x 10%/năm] = 1.454.145.000đ.

Tổng gốc và lãi là: 7.641.995.000đ.

[4] Về trách nhiệm liên đới: Ông Đoàn N B khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị Ánh N, anh Đoàn Quốc V cùng liên đới trả nợ tiền vay cho vợ chồng ông, do vợ chồng anh chị vay tiền để mục đích làm ăn kinh doanh chung. Chị N, anh V đều cho rằng anh V không biết việc chị N vay nợ ông B, bà Đ nên anh V không nắm được, không liên quan. Quá trình giải quyết vụ án, anh V không chấp hành việc đến Tòa án làm việc theo thông báo của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Tuy nhiên, về mục đích vay tiền thì bị đơn chị N khẳng định chị vay tiền của vợ chồng ông B, bà Đ từ năm 2019 đến năm 2021 về để vợ chồng chị cùng làm kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh xăng dầu. Hiện nay do làm ăn không thuận lợi nên vợ chồng chị N, anh V không kinh doanh xăng dầu nữa, chỉ còn kinh doanh vật liệu xây dựng và có thuê cửa hàng ở thị trấn L để kinh doanh vật liệu xây dựng. Mặt khác, xét các giấy vay tiền bản gốc do ông B xuất trình thì chị N đều công nhận là đúng chữ viết, chữ ký của chị, tuy anh V không cùng ký tên bên vay nhưng tại các giấy vay tiền đề ngày 16-7-2020 và ngày 11-3-2021 chị N đều viết mục đích vay kinh doanh; giấy vay tiền ngày 04-5-2021 chị N viết mục đích vay đáo hạn ngân hàng; giấy vay tiền ngày 16-7-2020 chị N viết tên người vay "tên tôi là Nguyễn Thị Ánh N và Đoàn Quốc V"; các giấy vay tiền ngày 16-7-2020, 11-3-2021 và 04-5-2021 đều thể hiện nội dung: "Nay vì công việc gia đình tôi có vay của Đoàn N B". Từ những tình tiết, nội dung trên có thể xác định rằng trong thời gian dài từ năm 2019 đến năm 2021, chị N vay tiền ông B, bà Đ nhiều lần với số tiền lớn chị N thừa nhận vay mục đích để vợ chồng chị cùng làm ăn kinh doanh chung là sự việc có thật. Do đó, anh V là chồng chị N thì anh buộc phải biết về nguồn gốc số tiền anh chị có để kinh doanh là do đâu mà có nên anh V ý kiến anh không nắm được, không liên quan đến việc vay nợ giữa chị N và ông B, bà Đ là không có cơ sở để chấp nhận.

Xét việc chị N thừa nhận chị vay tiền vợ chồng ông B, bà Đ về để mục đích vợ chồng chị cùng làm ăn kinh doanh nhằm có thu nhập phục vụ sinh hoạt chung

trong gia đình là sự việc thật. Do đó, anh V cần phải có trách nhiệm liên đới cùng với chị N trả nợ cho ông B, bà Đ số tiền gốc và lãi là 7.641.995.000đ là phù hợp pháp luật và như vậy yêu cầu của ông B về việc buộc anh V cùng có trách nhiệm với chị N trả nợ cho ông B, bà Đ là có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những căn cứ phân tích nêu trên, cần buộc vợ chồng chị N, anh V phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông B, bà Đ số tiền nợ gốc 6.187.850.000đ và lãi theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày 23-5-2021 đến ngày xét xử là 1.454.145.000đ, tổng gốc và lãi là 7.641.995.000đ là phù hợp với các Điều 166, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về án phí: Ông Đoàn N B nhận nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm thay cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Ánh N, anh Đoàn Quốc V.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166; 357; 463; 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn N B kiện đòi nợ đối với vợ chồng chị Nguyễn Thị Ánh N, anh Đoàn Quốc V là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Ánh N, anh Đoàn Quốc V phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Đoàn N B, bà Trần Thị Đ số tiền nợ gốc và lãi là 7.641.995.000đ (bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng); trong đó: nợ gốc 6.187.850.000đ (sáu tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) và nợ lãi là 1.454.145.000đ (một tỷ, bốn trăm năm mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Đoàn N B phải nộp 115.642.000đ (một trăm mười lăm triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (do ông B nhận nộp thay chị N, anh V).

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn L;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng